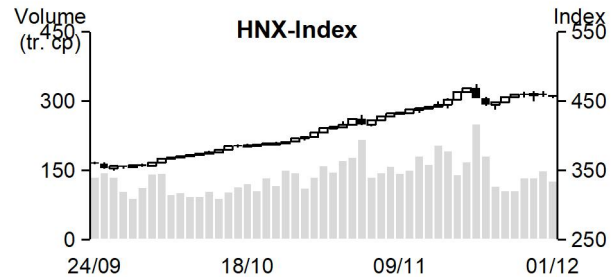
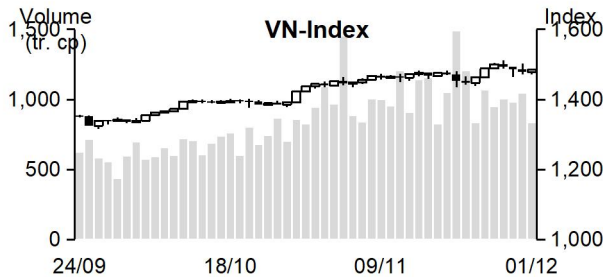


01/12/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,485.19	0.46%	1,549.81	0.79%	455.81	-0.49%
Tổng KLGĐ (tr. cp)	875.37	-19.20%	195.84	-26.87%	136.56	-21.34%
KLGĐ khớp lệnh (tr. cp)	837.55	-20.19%	183.02	-28.02%	127.85	-15.15%
TB 20 phiên (tr. cp)	1,022.19	-18.06%	231.83	-21.06%	155.29	-17.67%
Tổng GTGD (tỷ VND)	26,455.57	-22.78%	9,318.53	-27.24%	3,404.82	-28.03%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	24,787.65	-24.33%	8,626.06	-28.15%	3,217.22	-20.65%
TB 20 phiên (tỷ VND)	30,223.46	-17.99%	10,724.04	-19.56%	4,013.90	-19.85%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	223	44%	19	63%	124	42%
Số mã giảm	236	47%	10	33%	121	41%
Số mã đứng giá	45	9%	1	3%	53	18%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường bắt đầu phiên giao dịch đầu tiên của tháng 12 với diễn biến giằng co trong biên độ hẹp. VN-Index liên tục đảo chiều quanh ngưỡng tham chiếu do sự phân hóa mạnh của các cổ phiếu vốn hóa lớn. Mặc dù áp lực bán đã suy giảm nhưng lực cầu tham gia cũng không khá hơn khi nhiều nhà đầu tư chọn cách đứng ngoài quan sát. Thanh khoản thị trường qua đó sụt giảm mạnh xuống dưới ngưỡng trung bình. Tuy nhiên, vẫn ghi nhận đà tăng ở một số cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ thuộc các nhóm ngành như phân bón, bất động sản, bán lẻ,... Điểm nhấn của thị trường xuất hiện vào cuối phiên khi nhóm cổ phiếu ngân hàng bất ngờ dậy sóng với hàng loạt cổ phiếu tăng tốt giúp VN-Index lội ngược dòng và đóng cửa trong sắc xanh.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực chốt lời có thể đã được hấp thụ sau những phiên giảm trước đó. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với đường +DI nằm trên -DI, cho thấy xu hướng tăng vẫn tiếp diễn, chỉ số có thể sớm thử thách lại vùng kháng cự tâm lý 1,500 điểm. Tuy nhiên, chỉ số vẫn chịu áp lực từ MA5, cùng với MACD nằm dưới Signal cho thấy tín hiệu mua chưa được xác nhận, do đó, nhà đầu tư cần cân nhắc thận trọng với các vị thế mua đuổi giá cao, và nên quan sát kỹ lưỡng thị trường trước khi giải ngân. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến kém tích cực hơn khi có phiên giảm điểm. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn đóng cửa trên MA20, cùng với các đường MA20 và 50 hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng chính vẫn là tăng, phiên giảm điểm có thể chỉ mang tính rung lắc kỹ thuật, chỉ số có thể sớm tăng trở lại với kháng cự gần quanh 474 điểm (đỉnh cũ). Nhìn chung, thị trường vẫn nằm trong xu hướng tăng và tín hiệu trở nên khởi sắc hơn sau nhịp điều chỉnh kỹ thuật vừa qua. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục nắm giữ cổ phiếu và tận dụng nhịp rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục của mình hướng tới các cổ phiếu có cơ bản tốt, có tính dẫn dắt và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: CTG (Mua)

Cổ phiếu quan sát: BID, KDH, NDT

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTG	Mua	02/12/21	34.0	34.0	0.00%	42.15	24.0%	32.3	-5.0%	Cổ phiếu có cơ hội quay lại xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	BID	Quan sát mua	02/12/21	44.3	49	Nhịp retest hỗ trợ 43.5-44 tích cực với nhiều nền có bóng kèm vol giảm dần -> khả năng giữ được vùng này và sớm bật tăng trở lại
2	KDH	Quan sát mua	02/12/21	46	50-51	Tín hiệu tích lũy quanh MA50 khá tốt với nền, vol cạn dần -> khả năng sớm có nhịp hồi về đỉnh cũ
3	NDT	Quan sát mua	02/12/21	35.2	40-41	Nền bật tăng tốt từ MA50 kèm vol cao trở lại -> có cơ hội thoát nền tích lũy ngắn hạn và hồi về đỉnh cũ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SSI	Nắm giữ	02/11/21	55.2	41.4	33.3%	62.2	50.2%	40	-3%	
2	MSN	Mua	05/11/21	149.9	147.9	1.4%	165	11.6%	140	-5%	
3	NTP	Nắm giữ	10/11/21	63.70	56.9	12.0%	69.3	22%	53.8	-5%	
4	BID	Mua	18/11/21	44.30	43.6	1.6%	49	12%	42	-4%	
5	FPT	Mua	26/11/21	98.2	100	-1.8%	110	10%	95	-5%	
6	VCG	Mua	30/11/21	51	47.5	7.4%	52.4	10%	45.3	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

PMI tháng 11 trên 50 điểm, giá nguyên liệu sản xuất tăng nhanh nhất từ tháng 4/2021

IHS Markit vừa công bố báo cáo cho thấy Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) tháng 11 tăng lên 52,2 điểm, cao hơn 52,1 điểm của tháng 10, cho thấy các điều kiện kinh doanh cải thiện tháng thứ hai, sau thời kỳ giảm 4 tháng liên tiếp do làn sóng dịch Covid-19.

Cụ thể, số lượng đơn đặt hàng mới tăng tháng thứ hai liên tiếp với tốc độ nhanh và mạnh nhất kể từ tháng 4 vừa qua. Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới vẫn duy trì đà tăng, nhưng ghi nhận mức tăng khiêm tốn khi Covid-19 tiếp tục kìm hãm thương mại quốc tế.

Số lượng đơn đặt hàng mới tăng và mức độ hạn chế do dịch bệnh đã cải thiện so với thời gian trước trong năm đã giúp các nhà sản xuất tiếp tục tăng sản lượng trong tháng 11.

Báo cáo còn cho thấy giá dầu và chi phí vận tải tăng, cộng với tình trạng khan hiếm nguyên vật liệu đã làm giá cả đầu vào tăng nhanh tháng thứ ba liên tiếp và là mức nhanh nhất kể từ tháng 4/2011.

Khoảng 120.000 tỷ đồng bơm ra nền kinh tế trong tháng 11, tín dụng tăng 10%

Bà Bùi Thuý Hằng, Phó Vụ trưởng Chính sách tiền tệ Ngân hàng Nhà nước (NHNN) chia sẻ đến ngày 25/11, dư nợ tín dụng toàn nền kinh tế tăng khoảng 10% so với cuối năm 2020, tương đương. Cuối tháng 10, con số này là 8,7%.

Như vậy, sau gần một tháng, tín dụng tăng gần 1,3 điểm phần trăm, tương đương khoảng 120.000 tỷ đồng được bơm ra nền kinh tế qua kênh tín dụng.

Trung tâm Phân tích Chứng khoán SSI - SSI Research nhận định việc nâng 'room' tín dụng sẽ giúp các ngân hàng có thêm dư địa tăng trưởng trong thời gian tới. Tăng trưởng tín dụng trên toàn hệ thống năm 2021 theo hạn mức mới dự kiến vào khoảng 13%.

Quý IV hàng năm vẫn được xem là thời gian bứt tốc của các ngân hàng.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Dohaco trình tăng kế hoạch cổ tức 2021 lên 50%, đầu tư công ty giấy 1.000 tỷ đồng

Đông Hải Bến Tre (Dohaco, HoSE: DHC) công bố nội dung lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản điều chỉnh kế hoạch kinh doanh và cổ tức 2021. Cụ thể, doanh nghiệp điều chỉnh tăng kế hoạch doanh thu 2021 từ 3.500 tỷ đồng lên 3.800 tỷ đồng, tăng 8,6%; lợi nhuận sau thuế từ 399 tỷ đồng lên 450 tỷ đồng, tăng 12,7%. Đồng thời, tỷ lệ cổ tức năm 2021 cũng được điều chỉnh tăng từ 35% lên 50%.

9 tháng, doanh nghiệp giấy báo cáo doanh thu thuần tăng 51% lên 3.046 tỷ đồng, lãi sau thuế tăng 64% lên 389 tỷ đồng. Dohaco thực hiện 86% kế hoạch doanh thu và 97,4% kế hoạch lợi nhuận năm được ĐHCĐ thường niên thông qua. Riêng quý III, doanh thu tăng 35% đạt 949 tỷ đồng và lợi nhuận tăng 28% so với cùng kỳ năm trước đạt 88 tỷ đồng, mức thấp nhất 3 quý gần đây.

Ngoài ra, HĐQT trình chủ trương đầu tư Công ty sản xuất giấy với vốn khoảng 1.000 tỷ đồng. Đông Hải Bến Tre sẽ nắm trên 95% vốn điều lệ công ty này, thời gian triển khai từ năm 2022 và chính thức hoạt động từ 2025.

Biwase chốt quyền tạm ứng cổ tức năm 2021 tỷ lệ 12%

Biwase (HoSE: BWE) công bố Nghị quyết HĐQT tạm ứng cổ tức năm 2021 tỷ lệ 12%. Ngày 4/1/2022 là ngày đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông tạm ứng cổ tức, thời điểm thanh toán là 21/4/2022, số tiền doanh nghiệp dự kiến chi ra khoảng 231,5 tỷ đồng.

Năm 2021, doanh nghiệp lên kế hoạch tổng doanh thu 3.560 tỷ đồng, tăng 13%; lãi sau thuế tối thiểu 550 tỷ đồng, tăng 4%. Cổ tức mục tiêu 12% vốn điều lệ, tương đương mức chia năm 2020.

9 tháng, doanh nghiệp nước báo cáo doanh thu thuần 2.101 tỷ đồng, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu tài chính tăng mạnh từ 35 tỷ lên 76 tỷ đồng nhưng hoạt động khác lỗ 27 tỷ đồng. Song, biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 41% lên 44% đã giúp Biwase đạt lãi sau thuế 506 tỷ đồng, tăng 30% và thực hiện 92% kế hoạch năm; phần lãi sau thuế thuộc cổ đông công ty mẹ đạt 500 tỷ đồng, tăng 28,5%.

FECON (FCN) phát hành thành công hơn 32 triệu cổ phiếu, tăng vốn điều lệ lên 1.574 tỷ đồng

Công ty Cổ phần FECON (FCN) vừa thông báo đã phát hành xong 32 triệu cổ phiếu. Trong đó, Công ty Cổ phần Raito Kogyo (nhà đầu tư nước ngoài) mua 16 triệu cổ phiếu, còn lại 16 triệu cổ phiếu phân phối cho Quỹ Đầu tư Hạ tầng Red One (nhà đầu tư trong nước). Tỷ lệ nắm giữ của hai nhà đầu tư này lần lượt là 25,51% và 10,16% vốn tại FCN. Với giá bán bình quân 13.000 đồng/cổ phiếu, tổng số tiền FCN thu được từ đợt chào bán là 416 tỷ đồng. Như vậy, vốn điều lệ của FECON tăng từ 1.254 tỷ đồng lên 1.574 tỷ đồng.

FCN có kế hoạch dùng 216 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và 200 tỷ để trả nợ các khoản vay nhằm giảm chi phí tài chính cho doanh nghiệp.

Xét về tình hình kinh doanh, kết thúc quý 3/2021, FECON ghi nhận doanh thu thuần 868 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế hợp nhất là 20 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng đầu năm, FECON ghi nhận 2.209 tỷ đồng doanh thu thuần, lợi nhuận sau thuế đạt 71 tỷ đồng.

Nguồn: NDH, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVL	114,000	3.64%	0.10%
VIC	106,000	0.95%	0.07%
TPB	48,250	6.98%	0.06%
HDB	32,000	4.92%	0.05%
CTG	34,000	1.34%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	18,300	9.58%	0.09%
PVS	26,000	2.36%	0.06%
TNG	32,300	5.90%	0.03%
API	91,500	5.17%	0.03%
DL1	13,400	9.84%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	82,900	-2.01%	-0.13%
DIG	65,400	-4.53%	-0.03%
VJC	120,000	-2.04%	-0.02%
GVR	38,500	-0.77%	-0.02%
VGC	52,100	-2.98%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	75,000	-3.85%	-0.18%
CEO	38,400	-5.19%	-0.11%
IPA	66,000	-4.07%	-0.10%
L14	268,000	-6.29%	-0.10%
SHS	53,300	-2.38%	-0.09%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
ROS	7,410	6.93%	40,267,600
HAG	8,700	5.71%	31,901,600
DXG	33,250	1.68%	27,745,000
FLC	15,500	5.80%	24,607,200
SSI	55,200	-1.25%	23,255,800

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
KLF	6,400	8.47%	13,324,467
SHS	53,300	-2.38%	11,006,307
CEO	38,400	-5.19%	6,603,180
ART	15,800	5.33%	5,681,676
PVL	22,100	0.00%	4,615,673

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	55,200	-1.25%	1,284.0
DXG	33,250	1.68%	935.1
VPB	37,900	0.53%	713.7
HPG	49,000	0.10%	678.7
GEX	45,850	2.12%	651.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	53,300	-2.38%	589.7
CEO	38,400	-5.19%	255.4
THD	252,600	0.08%	142.0
PVS	26,000	2.36%	107.4
APS	50,400	-0.20%	99.0

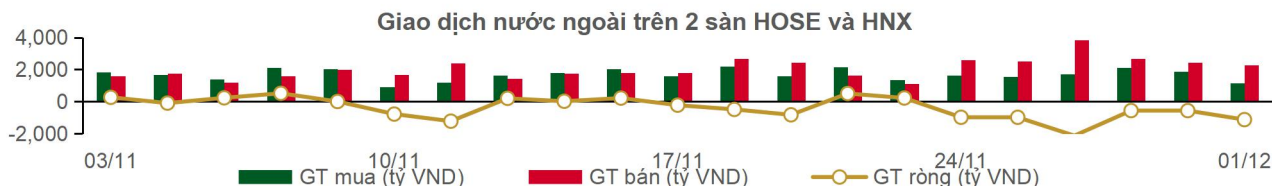
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GAB	880,600	171.36
VPB	4,385,900	166.42
CII	5,100,000	151.47
PDR	1,585,100	148.35
VCG	2,190,000	105.04

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	5,885,300	88.87
NVB	743,600	21.94
IDC	285,000	20.09
SHS	265,160	14.32
BAB	440,006	9.77

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	29.77	1,161.81	49.07	2,231.94	(19.30)	(1,070.13)
HNX	0.26	5.51	2.14	58.90	(1.88)	(53.39)
Tổng 2 sàn	30.02	1,167.32	51.21	2,290.84	(21.19)	(1,123.52)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	49,000	2,348,000	115.10
VNM	87,500	1,213,500	106.67
VRE	29,700	3,304,200	99.35
CTG	34,000	2,495,700	84.34
VHM	82,900	840,500	70.02

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVG	15,000	47,400	0.70
PVL	22,100	27,508	0.56
THD	252,600	1,800	0.46
KVC	8,400	46,700	0.38
NDN	22,500	15,400	0.35

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	82,900	2,820,400	234.74
VIC	106,000	1,434,500	151.36
HPG	49,000	2,900,200	142.34
MSN	149,900	834,000	125.20
VNM	87,500	1,224,800	107.49

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	38,400	673,300	25.98
HUT	18,300	614,900	11.08
CTB	30,000	265,084	6.63
IVS	22,000	211,700	4.45
THD	252,600	17,600	4.45

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	34,000	2,021,400	68.35
DCM	40,250	503,200	20.05
STB	29,900	657,400	19.18
HVN	23,050	524,000	12.05
VRE	29,700	369,300	11.65

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVG	15,000	43,400	0.65
PVL	22,100	27,508	0.56
KVC	8,400	46,700	0.38
NDN	22,500	15,300	0.35
PSD	31,100	6,800	0.21

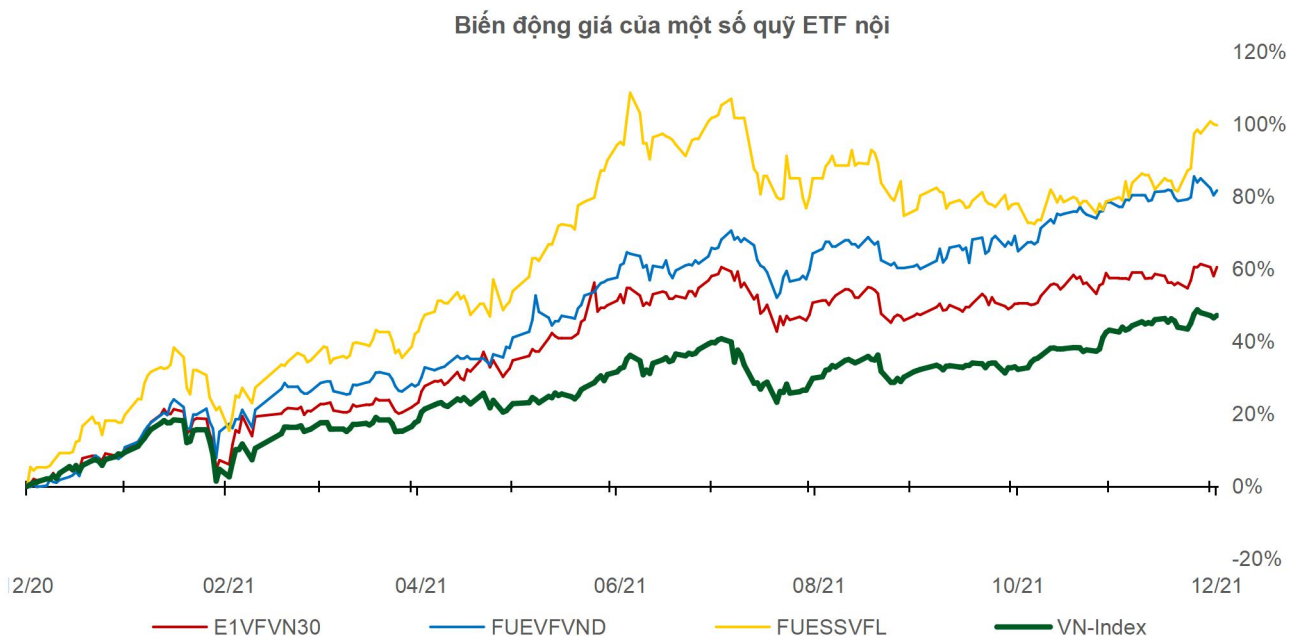
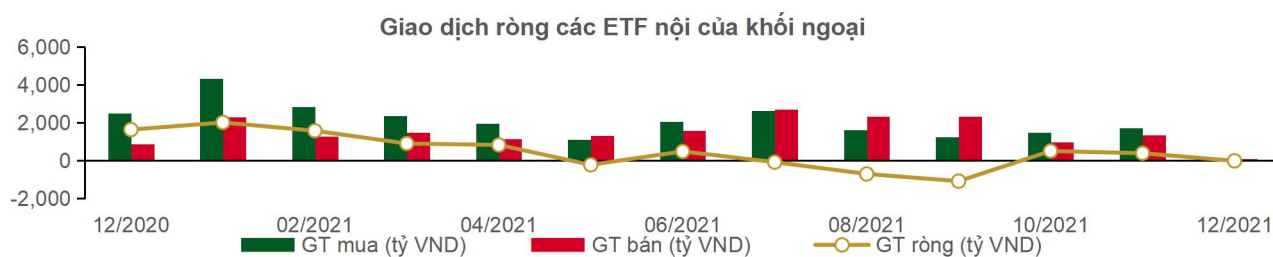
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	82,900	(1,979,900)	(164.71)
VIC	106,000	(1,148,600)	(121.24)
MSN	149,900	(793,500)	(119.11)
GAS	98,500	(763,300)	(75.01)
VJC	120,000	(480,700)	(57.43)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	38,400	(673,300)	(25.98)
HUT	18,300	(614,900)	(11.08)
CTB	30,000	(265,084)	(6.63)
IVS	22,000	(203,700)	(4.27)
THD	252,600	(15,800)	(3.99)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua	GT bán	GT ròng
	VND	(%)				(tỷ VND)	(tỷ VND)	(tỷ VND)
E1VFN30	26,200	1.6%	2,979,300	77.08	E1VFN30	59.75	67.65	(7.91)
FUEMAV30	18,240	0.7%	42,300	0.77	FUEMAV30	0.01	0.73	(0.73)
FUESSV30	19,440	0.9%	9,400	0.18	FUESSV30	0.00	0.04	(0.04)
FUESSV50	23,300	-0.9%	104,400	2.41	FUESSV50	0.02	0.00	0.02
FUESSVFL	22,770	-0.1%	603,700	13.24	FUESSVFL	1.88	12.96	(11.08)
FUEVFN30	28,200	0.7%	921,900	25.64	FUEVFN30	18.35	15.67	2.67
FUEVN100	20,060	-0.3%	34,300	0.69	FUEVN100	0.62	0.64	(0.01)
FUEIP100	11,220	-0.3%	11,200	0.13	FUEIP100	0.01	0.00	0.01
Tổng cộng			4,706,500	120.13	Tổng cộng	80.63	97.70	(17.07)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	1,330	-2.2%	21,000	51	33,500	562	(768)	31,400	4.0	21/01/2022
CACB2102	2,570	-3.0%	11,010	212	33,500	1,088	(1,482)	35,000	2.0	01/07/2022
CFPT2102	2,300	0.0%	1,710	40	98,200	1,911	(389)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	1,650	5.8%	6,330	37	98,200	187	(1,463)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	1,950	2.6%	20,010	5	98,200	1,926	(24)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,060	1.3%	75,160	36	98,200	2,711	(349)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	1,580	5.3%	6,700	40	98,200	1,140	(440)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	820	2.5%	60,040	56	98,200	169	(651)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	3,200	-2.7%	110	217	98,200	676	(2,524)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,680	3.1%	103,400	128	98,200	701	(979)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	1,480	-3.3%	12,900	90	98,200	160	(1,320)	105,000	5.0	01/03/2022
CHDB2103	1,030	2.0%	10,540	147	32,000	490	(540)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	1,980	-5.7%	1,110	40	49,000	1	(1,979)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	1,000	-2.0%	23,350	5	49,000	1,003	3	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	1,080	-2.7%	116,070	36	49,000	274	(806)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	770	-4.9%	7,850	26	49,000	98	(672)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	1,860	-5.6%	7,430	96	49,000	245	(1,615)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	790	-2.5%	9,950	147	49,000	68	(722)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	720	-1.4%	48,250	56	49,000	2	(718)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	1,950	-2.0%	1,140	217	49,000	245	(1,705)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	1,160	0.0%	52,260	212	49,000	222	(938)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	1,140	-0.9%	2,660	154	49,000	49	(1,091)	62,000	5.0	04/05/2022
CKDH2104	2,410	-1.6%	13,810	49	46,000	1,128	(1,282)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,190	-0.5%	2,870	26	46,000	2,115	(75)	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	2,840	-9.3%	7,560	71	46,000	262	(2,578)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,100	-1.8%	12,160	147	46,000	468	(632)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	670	-9.5%	4,600	37	29,500	0	(670)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	880	1.2%	1,900	49	29,500	16	(864)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	850	7.6%	2,000	71	29,500	2	(848)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	520	0.0%	1,570	56	29,500	1	(519)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	2,030	1.5%	33,830	128	29,500	679	(1,351)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	1,480	0.0%	29,710	90	29,500	443	(1,037)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	950	-1.0%	500	154	29,500	149	(801)	32,790	5.0	04/05/2022
CMSN2104	4,850	0.0%	5,650	154	149,900	3,354	(1,496)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	4,800	-2.0%	39,360	36	149,900	4,435	(365)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2107	3,240	-1.2%	120	103	149,900	1,359	(1,881)	150,000	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,040	-1.0%	14,970	147	149,900	284	(756)	160,000	20.0	27/04/2022
CMSN2109	1,780	26.2%	6,160	71	149,900	388	(1,392)	150,000	12.0	10/02/2022
CMSN2110	2,280	-5.8%	27,360	128	149,900	1,303	(977)	142,000	10.0	08/04/2022
CMWG2104	7,800	-1.3%	10,510	111	138,900	7,545	(255)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2106	3,500	6.1%	1,230	37	138,900	2,965	(535)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	9,030	3.1%	50,890	36	138,900	8,942	(88)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	3,810	-9.1%	1,290	103	138,900	2,901	(909)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	8,390	-3.5%	4,840	71	138,900	8,010	(380)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	1,300	-3.7%	6,140	56	138,900	725	(575)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	2,130	1.4%	65,420	128	138,900	1,236	(894)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	2,730	-3.5%	11,890	90	138,900	869	(1,861)	140,000	5.0	01/03/2022
CNVL2103	2,780	13.9%	62,820	49	114,000	1,869	(911)	105,000	5.0	19/01/2022
CNVL2104	1,050	0.0%	9,470	147	114,000	454	(596)	108,890	20.0	27/04/2022
CPDR2103	1,160	0.9%	2,400	147	93,000	504	(656)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	620	1.6%	6,840	37	97,300	0	(620)	109,000	8.0	07/01/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CPNJ2105	1,530	-0.7%	25,070	36	97,300	566	(964)	95,000	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	2,600	4.8%	11,910	103	97,300	673	(1,927)	98,000	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	940	-8.7%	1,150	71	97,300	12	(928)	110,000	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	1,000	-2.0%	19,500	71	97,300	194	(806)	97,000	14.0	10/02/2022
CPNJ2109	650	-4.4%	15,850	154	97,300	67	(583)	108,890	25.0	04/05/2022
CSTB2105	2,150	7.5%	7,480	40	29,900	539	(1,611)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2107	800	12.7%	49,410	49	29,900	55	(745)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	600	0.0%	15,270	9	29,900	479	(121)	28,000	4.0	10/12/2021
CSTB2109	2,250	14.2%	85,970	96	29,900	955	(1,295)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	680	-2.9%	99,360	147	29,900	266	(414)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	1,100	3.8%	8,950	71	29,900	332	(768)	30,000	3.0	10/02/2022
CTCB2105	3,300	2.2%	7,730	154	52,400	1,683	(1,617)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	880	3.5%	17,830	49	52,400	52	(828)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,190	-0.8%	7,130	26	52,400	711	(479)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	4,100	5.1%	780	103	52,400	567	(3,533)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	2,550	-0.4%	7,340	96	52,400	904	(1,646)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	920	-4.2%	30,030	71	52,400	134	(786)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	1,970	4.2%	730	126	52,400	340	(1,630)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,670	2.5%	47,510	212	52,400	744	(926)	55,000	5.0	01/07/2022
CVHM2107	1,590	-5.4%	32,650	36	82,900	225	(1,365)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	560	-17.7%	4,620	26	82,900	17	(543)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	800	-5.9%	19,090	71	82,900	1	(799)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,360	0.0%	10,350	96	82,900	275	(1,085)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	710	-5.3%	12,640	147	82,900	114	(596)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	1,010	-6.5%	17,330	71	82,900	172	(838)	84,000	10.0	10/02/2022
CVHM2113	2,370	-4.4%	14,630	212	82,900	771	(1,599)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	930	-4.1%	8,550	154	82,900	136	(794)	90,000	16.0	04/05/2022
CVIC2104	820	2.5%	50,550	37	106,000	24	(796)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,320	1.5%	115,730	36	106,000	254	(1,066)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	1,080	1.9%	42,800	147	106,000	508	(572)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	2,600	-1.1%	66,620	128	106,000	1,429	(1,171)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	1,320	0.8%	19,760	154	106,000	603	(717)	100,000	16.0	04/05/2022
CVJC2101	1,440	-19.1%	31,680	36	120,000	260	(1,180)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2103	720	-13.3%	75,860	147	120,000	87	(633)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	490	-2.0%	33,160	43	87,500	0	(490)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	430	-8.5%	24,570	37	87,500	0	(430)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	920	-1.1%	33,680	5	87,500	906	(14)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	790	0.0%	12,910	36	87,500	0	(790)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	620	3.3%	27,990	40	87,500	16	(604)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	810	1.3%	6,050	147	87,500	26	(784)	98,890	20.0	27/04/2022
CVNM2112	1,340	-2.2%	5,450	128	87,500	148	(1,192)	93,000	8.0	08/04/2022
CVNM2113	760	-3.8%	52,650	154	87,500	56	(704)	96,790	16.0	04/05/2022
CVPB2106	1,850	0.0%	18,740	49	37,900	736	(1,114)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	4,400	-6.0%	5,000	103	37,900	978	(3,422)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	2,500	0.8%	17,700	96	37,900	1,025	(1,475)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	790	-6.0%	25,240	56	37,900	23	(767)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	2,400	-4.0%	6,790	126	37,900	442	(1,958)	40,830	2.2	06/04/2022
CVRE2105	1,120	0.0%	7,630	154	29,700	365	(755)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	1,790	-3.2%	43,600	36	29,700	890	(900)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2108	860	3.6%	4,820	26	29,700	339	(521)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,280	-0.8%	27,920	96	29,700	403	(877)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	730	0.0%	20,270	147	29,700	217	(513)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	700	1.5%	7,310	56	29,700	21	(679)	32,000	4.0	26/01/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVRE2112	1,220	-3.2%	27,560	90	29,700	176	(1,044)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	800	-14.0%	650	154	29,700	103	(697)	35,000	4.0	04/05/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
HPG (New)	HOSE	49,000	59,100	01/12/2021	25,082	5,593	24,422	23%	12%	10.6	2.4
SBT (New)	HOSE	24,800	34,400	01/12/2021	19,104	1,352	14,463	9%	4%	25.5	2.4
DHG (New)	HOSE	102,000	115,500	29/11/2021	834	6,381	31,177	21%	16%	18.1	3.7
MWG (New)	HOSE	138,900	165,800	21/11/2021	7,475	10,483	38,936	23%	13%	7.5	2.4
MPC (New)	UPCOM	47,460	54,300	19/11/2021	997	4,983	30,783	16%	10%	10.9	1.8
LHG	HOSE	51,000	90,000	18/11/2021	599	11,967	37,191	23%	13%	7.5	2.4
PNJ	HOSE	97,300	128,600	17/11/2021	1,663	7,312	30,005	24%	16%	18.3	4.5
VNM	HOSE	87,500	111,000	15/11/2021	11,426	5,419	18,148	30%	21%	21.0	6.3
STK	HOSE	63,800	61,500	12/11/2021	302	3,581	17,988	20%	12%	17.2	3.2
FPT	HOSE	98,200	166,900	11/11/2021	6,053	4,669	23,049	25%	11%	35.8	7.2
MSB	HOSE	27,000	29,000	10/11/2021	4,850	3,175	19,505	18%	2%	9.1	1.5
NLG	HOSE	55,200	64,800	10/11/2021	1,550	4,493	29,015	11%	5%	14.4	2.2
TCM	HOSE	75,000	78,000	05/11/2021	284	4,581	30,580	15%	8%	17.6	2.6
DGW	HOSE	130,000	140,600	05/11/2021	705	7,979	25,228	32%	14%	18.2	5.8
HII	HOSE	20,100	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	28%	8%	6.4	2.2
LTG	UPCOM	37,926	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	20%	7%	5.9	1.4
OCB	HOSE	28,450	31,100	18/10/2021	4,630	3,204	20,522	17%	2%	9.7	1.5
VRE	HOSE	29,700	39,900	15/10/2021	1,942	882	13,430	6%	5%	45.2	3.0
NTL	HOSE	41,600	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD	HOSE	80,000	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	5%	2%	13.3	0.7
GVR	HOSE	38,500	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB	HOSE	22,750	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET	HOSE	31,000	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
GMD	HOSE	49,600	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG	HOSE	86,000	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM	HOSE	82,900	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	53,191	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	32,300	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
KDH	HOSE	46,000	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MSN	HOSE	149,900	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	56,900	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
ANV	HOSE	35,100	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	43,000	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
SZC	HOSE	60,800	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	57,500	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	61,700	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	61,500	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
PVI	HNX	47,500	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	45,300	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
DXG	HOSE	33,250	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	93,000	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	48,250	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	17,400	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
PHR	HOSE	73,300	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	50,200	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	69,900	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	72,600	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	156,500	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	114,000	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	45,247	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	99,000	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	33,500	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	52,400	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	20,000	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	59,400	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
VGS	HNX	48,400	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	47,700	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	80,828	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	54,300	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
GAS	HOSE	98,500	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	94,700	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	66,100	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	21,090	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	21,550	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
CTR	UPCOM	82,316	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	14,000	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn